



CƠ CẤU LẠI NGÂN HÀNG - NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CHI PHÍ TỪ NGÂN SÁCH

ThS. Lê Văn Hình*

(Tiếp theo Số 14 và hết)

2.3. Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng Việt Nam và chi phí từ ngân sách

a) Chi phí từ ngân sách trong cơ cấu lại các NHTM giai đoạn 1997 - 2005

Trong giai đoạn này, chi phí từ ngân sách cho cơ cấu lại các ngân hàng chủ yếu là các khoản tăng vốn cho các ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN) và xử lý nợ tồn đọng của các DNNN tại các NHTMNN và chi phí mua lại hay quốc hữu hóa NHTMCP sắp đổ vỡ do tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực 1997 - 1998.

+ Chi phí từ ngân sách cho việc tăng vốn cho các NHTMNN: Trong giai đoạn 2002 - 2005, các NHTMNN đã được Chính phủ bốn lần bổ sung vốn điều lệ gần 11.000 tỷ đồng và tổng mức vốn tự có của 5 NHTMNN đã đạt mức 18.124 tỷ đồng.

Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều biện pháp tăng vốn cho các NHTMNN, bao gồm cho phát hành trái phiếu và chuẩn bị cho cổ phần hóa các NHTMNN như: thí điểm cổ phần hóa VCB; Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL; và vào thời điểm 2006, các NHTMNN khác cũng được NHNN cho lập đề án chuẩn bị cổ phần hóa vào những năm tiếp theo⁵.

+ Chi phí từ ngân sách cho xử

* NHNN



Việc công bố công khai nợ xấu của các doanh nghiệp tại các NHTM thể hiện nỗ lực minh bạch hóa khu vực ngân hàng

lý nợ tồn đọng tại các NHTMNN: Theo ước tính, các NHTMNN đến hết 2005, đã xử lý được 19.488 tỷ đồng nợ tồn đọng từ năm 2000 (cơ bản xử lý xong tổng số nợ tồn đọng/nợ xấu); trong đó 8.425 tỷ đồng là từ trực tiếp nguồn của Chính phủ, 6.195 tỷ đồng từ nguồn dự phòng của tổ chức tín dụng và phần còn lại là do các tổ chức tín dụng thu hồi được (nguồn báo cáo từ NHNN - 2005).

+ Chi phí từ ngân sách cho việc cơ cấu lại NHTMCP trong thời kỳ này chỉ áp dụng đối với ngân hàng có nguy cơ đổ vỡ thực sự: Việc VCB, thay Nhà nước đứng ra mua lại NHTMCP Châu Á Thái Bình Dương (344 Bà Triệu) là một bằng chứng về chi phí từ ngân sách... Tuy nhiên, số liệu chi phí cụ thể không được công bố.

Tổng chi phí từ NSNN cho cơ cấu lại khu vực ngân hàng theo

ước tính của IMF và WB giai đoạn này, thì chỉ vào khoảng 5% GDP, khoảng 4 tỷ USD. Dữ liệu so sánh cho thấy, mức 5% là ở mức không cao so với nhiều nước đã trải qua tình trạng khủng hoảng ngân hàng. Quan sát diễn biến lạm phát những năm tiếp theo ở Việt Nam có thể nhận thấy rằng, lạm phát bắt đầu tăng lên đáng kể, tuy nhiên, dường như không có quan điểm nào cho rằng chi phí từ NSNN cho cơ cấu lại NHTM đã dẫn đến lạm phát cao hay tăng nợ công.

Đánh giá về giải pháp và phương pháp luận cơ cấu lại ngân hàng trong giai đoạn này, nhiều ý kiến hàm ý rằng, việc cơ cấu lại tài chính cho các NHTMNN dựa nhiều vào nguồn ngân sách và nguồn lực trong nước. Quan ngại đáng chú ý rằng với phương pháp cơ cấu lại ngân hàng như vậy, nợ xấu của khu vực ngân



hàng chưa được xử lý tận gốc do: “...các khoản nợ xấu của các ngân hàng thương mại nhà nước chủ yếu bằng cách xoá nợ, và tái cấp vốn cho các ngân hàng này cũng không phụ thuộc vào việc các ngân hàng này có cải cách mạnh mẽ hay không...” (WB, 2006)⁶; Trong giai đoạn này, hạn chế nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào NHTMCP vẫn được áp dụng: một cổ đông nước ngoài không được góp quá 10% và tổng số vốn cổ phần của nước ngoài không quá 30% vốn điều lệ của một NHTM cổ phần Việt Nam...

b) *Chi phí ngân sách trong cải cách ngân hàng Việt Nam từ 2011 - 2015.*

- *Tổng quan về NHTM hiện nay (2012)*

Theo nhiều đánh giá khác nhau, trong nhiều năm qua, hệ thống TCTD/NHTM Việt Nam là chỗ dựa quan trọng cho một nền kinh tế với mô hình tăng trưởng dựa vào vốn (WB, 2011); trong khi các tổ chức tài chính khác còn nhỏ bé về quy mô. Số liệu thống kê của cơ quan chức năng và các ước tính khác cho thấy hệ thống các ngân hàng hiện nay đã có quy mô lớn hơn rất nhiều so với thời kỳ cuối năm 2000. Tuy nhiên, có khá nhiều quan ngại rằng cơ cấu tổng tài sản của hệ thống tài chính nói chung và ngân hàng thay đổi theo hướng kém bền vững, và có yếu tố tăng “ảo” do các TCTD sử dụng nhiều vốn vay mượn lẫn nhau (ước chiếm 22,20% tổng tài sản) (UBGSTCQG, 2012): Tính đến 31/12/2011, tổng tài sản hệ thống TCTD đạt 4.897.774 tỷ đồng, tăng 17,64% so với 2010,

tương đương 192,86% GDP; dư nợ tín dụng đạt 2.484.780 tỷ đồng, tăng 13,32% so với 2010, tương đương 97,86% GDP. Các tỷ lệ này cao hơn nhiều so với các nước có trình độ phát triển tương đương trong khu vực và phản ánh thị trường tài chính Việt Nam chưa phát triển đồng đều, phụ thuộc lớn vào hệ thống TCTD.

Về chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng: Theo đánh giá của cơ quan chức năng và số liệu gần đây của cơ quan chức năng báo cáo tại Quốc hội, tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm lại so với các năm trước trong khi tỷ lệ nợ xấu lại tăng mạnh. Theo số liệu báo cáo của các ngân hàng, năm 2011, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 2.484.780 tỷ đồng, tăng 13,32%, tỷ lệ nợ xấu là 3,10%. Tuy nhiên, các khoản mục tài sản có tính chất tín dụng tăng mạnh, nhằm mục đích lách các quy định về giới hạn cho vay lĩnh vực phi sản xuất, che giấu tốc độ tăng trưởng tín dụng thực và tài sản chất lượng kém. Dư nợ tín dụng toàn hệ thống theo đánh giá lại của UBGSTCQG lớn hơn 12,45% so với dư nợ báo cáo. Đồng thời tỷ lệ nợ xấu thực sự có thể lên tới 11,48% cao hơn 3,7 lần so với số liệu báo cáo từ các NHTM (UBGSTCQG, 2012). Ngày 7/5/2012 trong buổi giải trình trước kỳ họp Quốc hội, Thống đốc Nguyễn Văn Bình đã rất thẳng thắn công bố tỷ lệ nợ xấu của toàn bộ hệ thống khoảng 10% tổng dư nợ của hệ thống (Minh Đức, 2012)⁷. Chúng tôi nhận định rằng, số liệu này không hẳn phản ánh sự yếu kém của hệ thống ngân hàng mà phản

ánh sự yếu kém của khu vực sản xuất và nền kinh tế kém hiệu quả, dựa nhiều vào vốn và dễ tổn thương trước các cú sốc; Việc công bố công khai nợ xấu của các doanh nghiệp tại các NHTM thể hiện nỗ lực minh bạch hóa khu vực ngân hàng và quyết tâm giải quyết các vấn đề tồn tại đang đặt ra đối với ngành ngân hàng và cũng phản ánh sự khó khăn của hệ thống ngân hàng trong việc có nên hạ thấp điều kiện tín dụng để mở rộng cho vay hay không, vì nếu hạ thấp điều kiện tín dụng, chấp nhận rủi ro hơn thì sẽ phải đối mặt với nợ xấu gia tăng trong thời gian tới.

- *Chi phí từ ngân sách cho cơ cấu lại ngân hàng từ 2011 - 2015*

Với tình hình nội tại của hệ thống ngân hàng, diễn biến kinh tế gần đây, yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế thì vấn đề cơ cấu lại hệ thống tài chính (trong đó NHTM là quan trọng) đã được Đảng và Chính phủ đặt ra từ năm 2011. Những thông điệp của các cơ quan chức năng cho thấy, Việt Nam đang chủ trương khởi động một giai đoạn cải cách mới với trọng tâm là đổi mới mô hình tăng trưởng (từ tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào vốn, sử dụng nhiều tài nguyên sẵn có, lao động giá rẻ... sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất, chất lượng), trong đó có cơ cấu lại khu vực tài chính, khu vực ngân hàng...

Theo đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 (sau đây gọi là Đề án 254), các chi phí từ ngân sách cho cơ cấu lại ngân hàng đã



Bảng 3: Các chi phí từ “ngân sách” theo Đề án Cơ cấu lại hệ thống các TCTD (QĐ 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012; tác giả chuyển các khoản mục chi từ ngân sách và NHTW, hay tương tự sang dạng bảng biểu cho dễ so sánh với thời kỳ trước)

	Loại chi phí (theo Đề án 254)	Nguồn chi	Năm 1997	Giai đoạn 2011 - 2015
Cơ cấu lại NHTMNN	Tăng vốn tự có để đạt chuẩn Basel II- 2015	NSNN	X	X
	Xử lý nợ xấu về mức 3% tổng dư nợ	?		X
	Hiện đại hóa công nghệ thông tin và tăng cường quản trị	?		X
Cơ cấu lại NHTMCP, Công ty tài chính ...	NHNN tái cấp vốn để đáp ứng thiếu thanh khoản tạm thời (của TCTD)	NHNN		X
	NHTMNN mua lại các tài sản tốt từ TCTD thiếu thanh khoản tạm thời	NHTMNN		X
	NHNN trực tiếp mua lại vốn điều lệ hoặc cổ phần của TCTD yếu kém để chấn chỉnh, củng cố một bước TCTD ...	NHNN		X
	Xử lý nợ xấu: Bán nợ xấu cho công ty mua bán nợ thuộc Bộ Tài chính (DATC)	DATC		X
	Xóa nợ xấu - không có tài sản đảm bảo, liên quan đến cho vay chính sách	NSNN	x	X
	Công trình, bất động sản thế chấp vay vốn ngân hàng ... Chính phủ xem xét mua lại làm công sở, phục vụ an sinh xã hội	NSNN		X
Tổng chi phí	Ước tính của tác giả (*) ước tính của WB		5% GDP(*)	10% (GDP)

được xác định là hạn chế ở mức thấp nhất; Trong Đề án các chi phí cũng dường như không được xác định một mức cụ thể. Chúng tôi nhận định rằng, phương pháp luận của Đề án 254 là khá phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam. Tuy nhiên, những khoản mục được Đề án 254 có đề cập đến nguồn chi phí từ ngân sách là khác biệt và nhiều hơn đáng kể so với giai đoạn 1995 - 2005. Nếu ước đoán sơ bộ theo các khoản mục của Đề án 254 (về chi phí từ ngân sách và tương tự như ngân sách), tác giả ước tính, chi phí từ ngân sách cho cơ cấu lại ngân hàng thương mại lần này (2011 - 2015) có thể gấp hơn hai lần so với trước đây, tức là ước khoảng 10% GDP: (Bảng 3)

+ Chi phí ngân sách cho tăng vốn:

Theo Đề án 254, NHNN có thể tái cấp vốn cho NHTMCP hoặc mua cổ phần để tăng vốn đối với các NHTMCP yếu kém hoặc Chính phủ có thể tăng vốn cho NHTMNN cách này hay cách khác... do đó, việc nhìn nhận chỉ số tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các NHTM cũng có thể đánh giá về chi phí ngân sách đang chịu các áp lực nhất định. (Đồ thị 4)

Đồ thị 4: Tỷ lệ an toàn vốn toàn ngành giai đoạn 2008 - 2011 theo báo cáo



Nguồn: UBGSTCQG

vốn cấp 1/tổng tài sản có rủi ro có một khoảng cách nhất định, tức là vốn cấp 2 vẫn thể hiện được vai trò của mình trong việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn chung. Tuy nhiên, ở Việt Nam, hai tỷ lệ này gần như không có khoảng cách (11,62% và 10,98%).

+ Chi phí để bù đắp rủi ro, các khoản nợ xấu, không thu hồi được: Theo báo cáo của cơ quan chức năng giám sát ngân hàng, tài sản Có rủi ro phần lớn của hệ thống ngân hàng là loại tài sản có hệ số rủi ro 100% (chiếm 40,50% tổng tài sản có nội bảng), là các khoản cho vay thông thường và các khoản phải thu khác. Loại tài sản có hệ số rủi ro bằng 250% chiếm tỷ trọng nhỏ (3,05%), là các khoản cho vay vào lĩnh vực BĐS và chứng khoán. Tuy nhiên, theo ý kiến của cơ quan giám sát, rất khó xác định tính minh bạch trong việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại các TCTD do nhiều khoản cho vay vào lĩnh vực BĐS và chứng khoán (có hệ số rủi ro cao) đã được hạch toán vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), ủy thác đầu tư, phải thu khác với hệ số rủi ro thấp hơn (thông tin cho biết, các cơ quan chức năng đang có nhiều giải pháp để khắc phục tình trạng này, nhưng phải mất thời gian). Mặt khác, Thông tư 13/2010/TT-NHNN mới chỉ phản ánh được rủi ro tín dụng của TCTD mà chưa phản ánh được rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

Vấn đề chi phí cho bù đắp rủi ro tín dụng (những khoản không có khả năng thu hồi), dữ liệu do UBGTSCQG đã thực hiện đánh giá lại nợ xấu của các TCTD trên cơ sở xác định tỷ trọng nợ xấu

đối với các khoản mục có tính chất tín dụng thông qua khảo sát, phỏng vấn, điều tra chọn mẫu,... cho kết quả khác biệt đáng kể so với số liệu báo cáo của các ngân hàng.

Theo đánh giá lại của cơ quan chức năng giám sát hệ thống tài chính, giá trị nợ xấu điều chỉnh toàn hệ thống cuối năm 2011 là 320.822 tỷ đồng, và tỷ lệ nợ xấu/dư nợ điều chỉnh là 11,48%, cao gấp 4,16 lần tỷ lệ nợ xấu mà các tổ chức tín dụng tự báo cáo. Trong đó, tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh của nhóm NHTMCP là 13,98%, cao gấp 7,53 lần so với tỷ lệ nợ xấu báo cáo. Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh của nhóm Công ty Tài chính (CTTC) cũng lên tới 27,6%, cao hơn 2,66 lần nợ xấu báo cáo. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh của nhóm ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài cũng ở mức cao, lần lượt là 8,15% và 7,55%, gấp 2,84 và 4,1 lần so với số liệu báo cáo. Kết quả trên cho thấy rủi ro hệ thống tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng khá lớn. Việc các TCTD luôn tìm cách đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng chắc chắn có chủ ý là che giấu dư nợ cho vay BĐS, chứng khoán, nợ xấu... dẫn tới việc kiểm soát và phát hiện rủi ro khó khăn hơn, có thể đưa TCTD đó vào tình trạng rủi ro hơn, tác động lan truyền và ảnh hưởng xấu tới toàn bộ hệ thống TCTD. Theo quan điểm của tác giả, tình hình nợ xấu của doanh nghiệp tại ngân hàng theo số liệu hiện nay là không đáng ngạc nhiên. Trước tiên, nó phản ánh mô hình tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều

vào vốn nhưng quản trị yếu kém (kéo dài trong nhiều năm) và diễn biến kinh tế xấu đi gần đây, doanh nghiệp không có khả năng điều chỉnh, đang làm ăn thua lỗ... và phản ánh một phần khi tăng trưởng tín dụng giảm đi, trong khi nợ xấu không giảm mà tăng lên thì tỷ lệ cũng tăng cao.

*** Phương pháp luận cơ cấu lại khu vực ngân hàng giai đoạn 2011- 2015**

Theo quan điểm của tác giả, phương pháp luận cho việc cơ cấu, phân bổ các chi phí cơ cấu lại ngân hàng một cách “hợp lý nhất” là vô cùng quan trọng, nó phản ánh năng lực quản lý và xử lý các vấn đề hậu khủng hoảng ngân hàng của bất kỳ quốc gia nào.

Theo Đề án 254, Chính phủ chủ trương khuyến khích các ngân hàng tự nguyện sáp nhập. Về vấn đề chi phí, quan điểm của Đề án đã đưa ra là khá rõ ràng: “*Không để xảy ra đổ vỡ và mất an toàn hoạt động ngân hàng ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước. Quá trình chấn chỉnh, củng cố và cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng hạn chế tới mức thấp nhất tổn thất và chi phí của ngân sách nhà nước cho xử lý những vấn đề của tổ chức tín dụng.*”⁸. Tác giả cũng đồng quan điểm với IMF và WB về tác động lên ngân sách và lạm phát cho thời kỳ này và vấn đề tăng nợ quốc gia ở thời kỳ này cũng có thể là hiện thực.

Những thông điệp về cơ cấu lại ngân hàng gần đây của các cơ quan hữu quan cho thấy, về cơ bản, phương pháp luận phân bổ chi phí cho cơ cấu, Việt Nam thiên về giải pháp phân tán chi



phí (decentralized approach). Thực tế về việc sáp nhập của 3 ngân hàng vừa qua (gồm NHTMCP Sài Gòn, NHTMCP Đệ Nhất và NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa) thực hiện hợp nhất tự nguyện sáp nhập, dưới sự hỗ trợ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và mới đây là trường hợp sáp nhập tự nguyện nữa là Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB) với Ngân hàng Nhà Hà Nội (Habubank), cho thấy Chính phủ áp dụng một phương pháp khá phù hợp đối với Việt Nam hiện nay. Sự hợp lý này có thể được giải thích như sau:

+ Tình hình khó khăn của khu vực ngân hàng chưa đến mức quá căng thẳng (khủng hoảng hay đổ vỡ hệ thống), khu vực này cũng cần thay đổi về hành vi kinh doanh và hành vi chấp nhận rủi ro (quá mức)... Trên thực tế, theo các báo cáo, phần lớn ngân hàng vẫn có lợi nhuận, thu nhập của nhân viên vẫn cao;

+ Tình hình ngân sách Việt Nam vẫn khá hạn hẹp: thâm hụt những năm trước cao; nợ công đã lên tới gần 60% GDP; mức tín nhiệm trái phiếu chính phủ ở mức thấp và CDS (Credit Default Swap rate) khá cao⁹. Khả năng huy động (trái phiếu) từ nước ngoài khó khăn hoặc chi phí sẽ cao; huy động vốn trong nước sẽ dẫn đến lãi suất thị trường tiền tệ cao.

Bảng 4: Định mức tín nhiệm quốc gia Việt Nam qua các năm

	2008	2009	2010	2011
S&P	BB	BB	BB	BB-
Moody's	Ba3	Ba3	Ba3	B1
Fitch Ratings	BB-	BB-	BB-	B+

Nguồn: S&P, Moody's, Fitch Ratings

+ Cần duy trì cơ chế đảm bảo

tăng cường trách nhiệm của các cổ đông đối với quá trình cơ cấu lại các ngân hàng: Trên thực tế, với thông lệ quản trị hiện tại ở Việt Nam, dễ nhận thấy, các cổ đông lớn đã hưởng lợi khá nhiều qua vận hành ngân hàng từ trước đến nay (mặc nhiên đó cũng là nguyên nhân dẫn đến ngân hàng yếu kém). Hiện tại, vấn đề cho vay cổ đông nội bộ dường như vẫn tồn tại trong hệ thống ngân hàng dưới hình thức tinh tế hơn và đã có nhận định hàm ý về mô hình cho vay nội bộ và rủi ro của nó: *"hiện tại rất nhiều ông chủ nhà băng lại là chủ dự án bất động sản. Họ là chủ ngân hàng, rồi cho vay chính các dự án bất động sản của họ, đây là rủi ro rất lớn. Thủ tướng cũng đã từng cảnh báo cần phải thận trọng với những loại hình ngân hàng kiểu này."*¹⁰.

+ Đảm bảo duy trì kỷ cương thị trường ngân hàng, không gây áp lực lên NSNN, không phá vỡ chính sách tiền tệ và không gây tổn hại đến các lợi ích xã hội tổng thể. Đặc biệt, nếu duy trì được kỷ luật về tài chính, hạn chế bao cấp từ ngân sách đối với ngân hàng và doanh nghiệp sẽ đảm bảo ngân hàng và doanh nghiệp cẩn trọng hơn trong kinh doanh mà không chờ đợi các khoản hỗ trợ, cứu trợ từ NSNN.

3. Kết luận và gợi ý chính sách

Qua khảo sát cơ cấu lại các ngân hàng ở các nước chuyển đổi trên thế giới và ở Việt Nam trong những năm 1990, chi phí ngân sách cho việc cơ cấu lại ngân hàng thường là khá lớn và khả năng thu hồi lại ở mức rất thấp;

tuy nhiên các chi phí từ ngân sách cho cơ cấu lại ngân hàng là cần thiết nhằm thúc đẩy quá trình cơ cấu tiến triển nhanh hơn và đảm bảo mục tiêu cải cách của nhà nước. Quá trình cơ cấu lại ngân hàng theo cách này có thể gây tác động tiêu cực trên phương diện vĩ mô và vi mô, kỷ luật thị trường và do đó cần được quản lý hiệu quả, cẩn trọng.

Tại Việt Nam, chi phí từ ngân sách cho lần cơ cấu ngân hàng những năm sau khủng hoảng tiền tệ khu vực (1997 - 1998) là ở mức thấp (ước khoảng 5% GDP) tuy không được coi là gây tác động tiêu cực lên nền kinh tế; tuy nhiên hiệu quả của các khoản chi từ ngân sách cho tăng vốn, xử lý nợ xấu bị mài mòn đáng kể theo năm tháng phản ánh sự tăng vốn không đi kèm với tăng cường quản trị, quản lý...

Với chi phí cơ cấu lại ngân hàng từ ngân sách lần này (2011 - 2015), vấn đề nguồn vốn ngân sách quả là thách thức đối với Việt Nam cho dù là rất cần thiết và đã được phần nào phản ánh theo các khoản mục trong Đề án 254. Dư luận đang có nhiều quan ngại về tác động vĩ mô, thâm hụt ngân sách, nợ công, nguy cơ của lạm phát gia tăng trong thời gian tới; Ngoài ra, vấn đề duy trì kỷ luật thị trường và làm thay đổi cách ứng xử trong kinh doanh; hạn chế rủi ro đạo đức, duy trì trách nhiệm thu hồi những khoản nợ xấu của các ngân hàng... Theo nguyên tắc đó, tác giả có một vài gợi ý chính sách:

- Tiếp tục cải cách khu vực ngân hàng theo hướng hội nhập

quốc tế hơn nữa nhằm tiếp thu công nghệ, quản trị, quản lý, các nguồn lực tài chính từ nước ngoài cho quá trình cơ cấu lại; và qua đó, hạn chế phần nào việc dựa vào ngân sách nhà nước. Theo định hướng này, nên cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia mạnh mẽ vào khu vực ngân hàng trong nước (nhất là hình thức nhà đầu tư chiến lược) nhằm giảm áp lực chi lên ngân sách nhà nước mà vẫn đảm bảo cải thiện quản lý tại các NHTMNN;

- Mọi quá trình tăng vốn cho NHTM, đặc biệt là vốn từ NSNN, hay quá trình xử lý nợ xấu của NHTM cần được gắn liền với điều kiện về tăng cường quản trị, quản lý. Trong đó, đặc biệt chú ý các NHTMNN và nhất là NHTMCP trong đó Nhà nước mới cổ phần hóa một phần nhỏ (bản chất vẫn là NHTMNN) lại đang hoạt động theo mô hình không rõ ràng giữa mô hình quản trị ngân hàng cổ phần hay ngân hàng thương mại Nhà nước; Và lưu ý rằng đây là nơi tập trung nguồn tiền lớn của xã hội. Kinh nghiệm về các vụ việc tại các tập đoàn kinh tế gần đây (mô hình thí điểm, không rõ ai quản lý) đã rất dễ có hiện tượng rủi ro đạo đức, rủi ro về sở hữu và điều hành (the principal-agent problem). Trong trường hợp này, nhà nước cần phải rà soát lại quy chế về quản trị công ty đối với doanh nghiệp loại này và nhất là quy chế về người đại diện, quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp theo một nguyên tắc là những lợi ích của Nhà nước (của nhân dân) tại doanh nghiệp không thể bị một

cá nhân chi phối hay thậm chí là thao túng.

- củng cố thị trường chứng khoán hơn nữa để đảm bảo thị trường này hoạt động đúng chức năng trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc của thị trường chứng khoán: công khai, minh bạch, bình đẳng... đi đôi với việc tiếp tục cổ phần hóa các NHTMNN; thúc đẩy cho các NHTMCP thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế. Thời gian qua, thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển quá nhanh và do đó các nguyên tắc sơ khai của thị trường và nguyên tắc quản trị không được đảm bảo: “lấy vốn nhiều thay cho quản lý”; “tình trạng bất bình đẳng giữa cổ đông lớn và cổ đông nhỏ diễn biến theo hướng, cổ đông lớn thao túng...”. Điều này đặc biệt rủi ro đối với ngân hàng làm tăng rủi ro của khu vực ngân hàng và giảm niềm tin của nhà đầu tư đến NHTM...

- Cần nhắc kỹ hình thức tổ chức hoạt động của công ty mua bán nợ xấu (AMC) tập trung (nếu được thành lập). Việc xử lý nợ xấu theo hình thức thành lập ra một công ty AMC của nhà nước (centralized approach) nên cân nhắc kỹ lưỡng trên nguyên tắc đảm bảo trách nhiệm của NHTM trong việc tiếp tục thu hồi các khoản nợ tồn đọng này (decentralized approach), như yêu cầu các NHTM phải có công ty AMC nhưng kèm các điều kiện nhất định về thu hồi nợ và phân bổ chi phí; tránh tình trạng các NHTMCP vẫn chia lãi cao trong điều kiện tỷ lệ nợ xấu cao.

- Đảm bảo việc cho cơ cấu

lại ngân hàng mà không phá vỡ chính sách tiền tệ, hay gây hiệu ứng tăng lãi suất trở lại.

Các ngân hàng yếu kém thời gian qua đã rất mong chờ các quyết định nói lỏng tiền tệ và các khoản cứu trợ (tái cấp vốn) từ NHNN dưới các hình thức như hỗ trợ thanh khoản, cho vay khẩn cấp và kể cả việc NHNN mua cổ phần của NHTMCP (theo Luật NHNN sửa đổi) để tăng vốn hay cải thiện tình hình cho các NHTM gặp khó khăn. Nếu việc bơm tiền quá dễ dãi và thiếu kiểm soát có thể ngay lập tức gây nên áp lực nguy cơ lạm phát trong năm 2012, hay năm 2013 và phá vỡ những thành quả của chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt, kiểm soát được lạm phát thời gian vừa qua và định hướng đúng về điều hành tiền tệ trong thời gian tới. Đặc biệt, nếu việc bơm tiền để cứu ngân hàng đã từng có “lịch sử” làm ăn bất cẩn (đầu tư quá mức vào khu vực rủi ro quá cao) thì sẽ tạo nên một tiền lệ xấu và phá vỡ kỷ cương về kiểm soát NHTM hoạt động cẩn trọng trong việc sử dụng nguồn tài lực xã hội;

Nếu Chính phủ chủ trương dựa nhiều vào việc phát hành trái phiếu (generation tax) để tạo nguồn cho tái cơ cấu ngân hàng thì cần tính đến các hạn chế sau: Nếu Chính phủ phát hành trái phiếu quốc tế, với mức tín nhiệm hiện nay của Việt Nam tại thời điểm này thì chi phí huy động sẽ cao và vấn đề quy mô vay nợ nước ngoài của Việt Nam sẽ gia tăng nhanh chóng; Trường hợp, nếu Chính phủ huy động trong



nước cũng lại tạo áp lực lên thị trường tiền tệ và gây nên hiệu ứng tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ và hiệu ứng lấn át đầu tư - thu hẹp khả năng tiếp cận vốn của khu vực kinh tế tư nhân. ■

⁵Giai đoạn này NHCT Việt Nam; BIDV chưa được cổ phần hóa.

⁶Báo cáo phát triển Việt Nam - Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam - Hà Nội 15-16/12/2006, tr.71.

⁷Minh Đức, 2012: <http://cafe.f>.

vn/20120607044520238CA34/thong-doc-no-xau-toan-he-thong-len-den-10.chn.

⁸Đề án 254: "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015", ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1/3/2012.

⁹Có thời kỳ năm 2011 CDS trái phiếu Chính phủ 5 năm Việt Nam lên tới trên 500 điểm phần trăm.

¹⁰Đây là quan điểm của TS. Lê Xuân Nghĩa.

Tài liệu tham khảo

1. Chi Lo, 2005: "Bank Reform: How much time does China have?" China Business Review 2005.

2. Daniel, James A, 1997: "Fiscal Cost Aspects of Bank Restructuring", IMF Working Paper No 79/52 - Washington, D.C.: International Monetary Fund, April 1997.

3. FrydClaessent et Alt_Ctrl., 1999/ 2000:

Large-scale post-crisis corporate sector restructuring-Mark R.Stone 7/2000. "Các chỉ phí tính chung, không quy đổi về năm cơ sở tính GDP; không trừ đi một số khoản ngân sách thu được từ chương trình tư nhân hoá ngân hàng, hồi phục tài sản", Oxford Analytica; World Bank; IMF 1999/2000.

4. Helena Tang, Edda Zoli và Irina Klytchnikova (2000): Banking Crises in Transition Countries: Fiscal Cost and Related Issues: World Bank paper No 2484.

5. Hennie Van Greuning và Sojna Bravic Bratanovic -2003: Analyzing and Managing Banking Risk. Framework for Assessing Corporate Governance and Financial Risk - Second Edition , The World Bank - Wasington, D.C. 2003.

6. Hennie Van Greuning và Sonja Bravic Bratanovic, 2003: "Analyzing and Managing Banking Risk- Framework for Assessing Corporate Governance and Financial Risk" Second edition , The World Bank, Washington D.C 2003.

7. IMF, 2009: 'Banking Crises around the World: Different Governments, Different Responses'.

8. Lê Văn Hinh, 2005: "Mức độ sẵn sàng cổ phần hoá NHTMNN ở Việt Nam", Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng số 4/2005.

9. Micheal Pomerleano, và William Shaw, 2005: "Corporate Restructuring: Lessons from Experiences" The World Bank, Washington, D.C 2005.

10. Minh Đức, 2012: "Thống đốc: Nợ xấu toàn hệ thống lên đến 10%" <http://cafe.f>. vn/20120607044520238CA34/thong-doc-no-xau-toan-he-thong-len-den-10.chn.

11. NHNNVN và CEG: "Hội nhập quốc tế hệ

thống ngân hàng- nghiên cứu về năng lực cạnh tranh": Ngân hàng Nhà nước Việt Nam- Chương trình tăng cường năng lực quản trị có hiệu quả Việt Nam - Australia-CEG- Tài liệu hội thảo ngày 25/5/2005 tại Hà Nội.

12. NHNNVN, 2005: Chương trình Hành động của NHNN VN số 203/NHNN-CSTT ngày 16/03/2005 về thực hiện Chỉ thị số 49/2004/CT-TTg.

13. NHNNVN, 2006: Mục tiêu, giải pháp phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020.

14. Patrick Honoban, 2001: "Recapitalization of banking system: Implications for Incentives and Fiscal and Monetary Policies" Patrick Honoban, The World Bank, Policy Research Working Paper No 2540.

15. Thủ tướng Chính phủ, 2004: Chỉ thị 49/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về triển khai dịch vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2005-2010 (ngày 21/12/2004).

16. Thủ tướng Chính phủ, 2012: Đề án cơ cấu lại các tổ chức tín dụng Việt Nam từ 2011-2015 được phê duyệt theo Quyết định số 254/QĐ-TTg gày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

17. UBGSTCQG, 2012: Báo cáo giám sát hệ thống tài chính ngân hàng hàng năm (Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia).

18. UNDB, 2006: Dự án VIE/02/009: Bộ Kế hoạch và Đầu tư- Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc " Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và tác động của tự do hoá dịch vụ tài chính: trường hợp ngành Ngân hàng"(Báo cáo cuối cùng. Công bố ngày 1/3/2006 tại Hà Nội.

19. WB, 2002: Vietnam Banking Sector Review: WB 6/2002.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC... (Tiếp theo trang 13)

với khuynh hướng và xu thế vận động của các nước trong khu vực và trên thế giới, nhất là ngành mà trường đang đào tạo chính, tài chính - ngân hàng, một lĩnh vực mà chính bản thân nó rất "động".

Thứ hai, kết hợp tăng cường công tác phát hiện, bồi dưỡng, giáo dục và đào tạo CBQLGD với việc hoàn thiện hệ thống qui định, chính sách trong các khâu mời gọi, tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ được hoàn thiện, tạo điều kiện cho việc ổn định, thu hút và phát triển đội ngũ CBQLGD vừa có tâm - tầm - trí - lực. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao, góp phần nâng cao chất lượng, thương hiệu, uy tín của Trường ĐHNH TP. HCM,

tạo "thế" và "lực" mới để ĐHNH TP. HCM phát triển.

Thứ ba, trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa như hiện nay, nên chăng Trường ĐHNH TP. HCM ngoài việc cần phải xây dựng một thứ "văn hóa giáo dục" tránh sự trùng lặp với các trường khác, mang sắc thái, bản sắc riêng thuộc về Trường ĐHNH TP. HCM, hoặc phản ánh những thuộc tính cơ bản nhất của Trường và cũng nhất thiết cần phải xây dựng một "triết lý giáo dục đại học", với những yêu cầu về mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo... phù hợp hơn với nền giáo dục thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Trên đây là một vài suy nghĩ trao đổi của chúng tôi, với tư

cách là những giảng viên đã có thời gian làm việc, giảng dạy, gắn bó với trường, hy vọng rằng, giai đoạn sắp tới, Trường ĐHNH TP. HCM sẽ phát triển nhanh hơn, vững hơn, bền hơn vào tạo được "dấu ấn" của mình trong bức tranh chung của giáo dục đại học tại Việt Nam và các nước trong khu vực và tiếp cận với thế giới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư TW về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

2. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2010 - 2015.

3. GS.TSKH. Lâm Quang Thiệp, Suy nghĩ về quản lý trường đại học trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí giáo dục, số 160, kỳ 1-4/2007.

4. <http://www.moet.gov.vn>

5. <http://www.buh.edu.vn>